TOÀ ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN Đ** TỈNH ĐIỆN BIÊN	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: **28/**2024/HNGĐ-ST
Ngày: 15/4/2024
V/v: Ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐIỆN BIÊN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Trần Thị Tố Loan.**

Các thẩm nhân dân: Ông **Nguyễn Quang Khải**

Bà **Lò Thị Cải.**

- *Thư ký phiên tòa*: Ông **Bùi Tiến Trường**- Thư ký Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên.

Ngày 15 tháng 4 năm 2024 tại Trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số: 100/2024/TLST- HNGĐ ngày 27 tháng 2 năm 2024 về việc: "*Ly hôn"* theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 30/2024/QĐXXST-HNGĐ, ngày 19 tháng 3 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số: 19/2024/QĐST-HNGĐ ngày 01/4/2024, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà **Đỗ Thị T**; sinh năm 1966; Địa chỉ: Thôn Bãi Màu, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (có mặt tại phiên tòa).

2. Bị đơn: Ông **Nguyễn Đình G**; sinh năm 1964; Địa chỉ: Thôn Bãi Màu, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên (vắng mặt không lý do).

NỘI D VỤ ÁN:

Tại đơn khởi kiện ngày 23/2/2024 và trong quá trình xét xử, nguyên đơn bà Đỗ Thị T trình bày:

1. Về hôn nhân: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G có đăng ký kết hôn tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên) vào ngày 07/3/1988 kết hôn trên cơ sở tự nguyện không bị ai ép buộc. Thời gian đầu vợ chồng chung sống hòa thuận, hạnh phúc, sau đó đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là ông G nghiện ma tuý đã rất nhiều lần chửi bới, đánh đập bà T, vì thương các con nên bà T đã cố nhịn nhục để nuôi dạy các con, đến nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống bất đồng, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc, vì vậy bà T đã làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Đình G.

2. Về con chung: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G có 03 con chung là Nguyễn Thị D; sinh năm 1988; Nguyễn Đình D1; sinh năm 1990; Nguyễn Thị Duyên; sinh năm 1994. Các con chung của bà T và ông G đã đủ tuổi thành niên và đã có việc làm riêng. Vì vậy bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

3. Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, qua thẩm tra tại phiên tòa. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Về thủ tục thụ lý việc khởi kiện của nguyên đơn: Ngày 23/02/2024 bà Đỗ Thị T nộp đơn khởi kiện về việc Ly hôn tại Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên đối với ông Nguyễn Đình G có địa chỉ tại: Thôn Bãi Màu, xã T, huyện Đ, tỉnh Điện Biên Bản. Ngày 27/02/2023 bà T đã nộp án phí DSST, cùng ngày Tòa án đã thụ lý vụ án để giải quyết yêu cầu khởi kiện của chị Tương theo Điều 195 BLTTDS.

Về thẩm quyền giải quyết: Yêu cầu Ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên theo quy định tại khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 BLTTDS.

Các vấn đề khác: Trong quá trình giải quyết vụ án ông Nguyễn Đình G đã được Tòa án tống đạt hợp lệ các văn bản tố tụng của Tòa án liên quan đến việc giải quyết vụ án nhưng ông G vẫn không đến tham gia phiên hòa giải và tham gia phiên tòa. Xét thấy, sự vắng mặt của ông G không ảnh hưởng đến việc xét xử nên Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt anh Tiến theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về nội D.

[2.1] Xét về hôn nhân: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G kết hôn vào ngày 07/3/1988 tại UBND xã T, huyện Đ, tỉnh Lai Châu (nay là tỉnh Điện Biên). Như vậy, hôn nhân giữa bà T và ông G đảm bảo về điều kiện kết hôn, đăng ký kết hôn theo quy định tại Điều 8, Điều 9 Luật Hôn nhân và Gia đình và là hôn nhân hợp pháp. Trong quá trình chung sống hai bên luôn phát sinh mâu thuẫn. Nguyên nhân chính là do ông G nghiện ma tuý, bà T và các con khuyên ngăn nhiều lần nhưng ông G vẫn không bỏ được, đã rất nhiều lần ông G chửi bới, đánh đập bà T vì thương các con lên bà T đã cố nhịn nhục để nuôi dạy các con, nay mâu thuẫn ngày càng trầm trọng, quan điểm sống bất đồng, bà T xác định tình cảm vợ chồng không còn, hôn nhân không hạnh phúc. Bà T làm đơn khởi kiện yêu cầu Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Điện Biên giải quyết cho ly hôn với ông Nguyễn Đình G.

Đơn xin xác nhận tình trạng hôn nhân bà T nộp tại Toà án và tại phiên tòa thể hiện bà T và ông G đã sống ly thân. Điều đó chứng tỏ rằng ông bà đã không còn muốn chung

sống cùng nhau. Sau khi thụ lý vụ án ông G đã nhận được thông báo của Tòa án không trả lời và cũng không đến tham gia phiên hòa giải để trình bày quan điểm của mình, điều đó đã thể hiện ông G chưa thực sự có thiện chí đoàn tụ. Mặt khác, ông bà đã sống ly thân, không ai còn quan tâm đến nhau nữa. Vì vậy, không có căn cứ để chứng minh rằng cuộc sống chung của bà T và ông G vẫn hòa thuận, hạnh phúc. Hội đồng xét xử xét thấy tình trạng hôn nhân giữa bà T và ông G đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được. Do vậy cần chấp nhận đơn xin ly hôn của chị bà T và áp dụng Điều 51, Điều 56 Luật hôn nhân gia đình, xử cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G.

[2.2] Xét về con chung: Bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G có 03 con chung là Nguyễn Thị D; sinh năm 1988; Nguyễn Đình D1; sinh năm 1990; Nguyễn Thị Duyên; sinh năm 1994. Các con chung của bà T và ông G đã đủ tuổi thành niên và đã có việc làm riêng. Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX không xem xét.

[3] Xét về tài sản: Về tài sản riêng; tài sản chung; nợ phải trả; nợ lấy về và diện tích ruộng nương: Bà T không yêu cầu Tòa án giải quyết. HĐXX không xem xét.

[4] Về nghĩa vụ chịu án phí: Theo quy định tại khoản 4 Điều 147 Bộ luật Tố tụng Dân sự và Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

[5] Về quyền kháng cáo: Các đương sự được quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Khoản 1 Điều 28, Điểm a Khoản 1 Điều 35, Điểm a Khoản 1 Điều 39, Khoản 4 Điều 147; Khoản 1 Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Khoản 1 Điều 51; Khoản 1 Điều 56; Điều 57 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014;

Căn cứ Điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: Cho ly hôn giữa bà Đỗ Thị T và ông Nguyễn Đình G.

2. Về con chung: HĐXX không xem xét.

3. Về chia tài sản chung; Tài sản riêng; Tài sản chung; Nợ phải trả; Nợ lấy về; diện tích ruộng: HĐXX không xem xét.

4. Về án phí: Bà Đỗ Thị T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền 300.000 đồng tạm ứng án phí DSST bà T đã nộp theo biên lai thu tiền số: 0000199 ngày 27/02/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đ, tỉnh Điện Biên. Bà T đã nộp đủ án phí dân sự sơ thẩm.

5. Về quyền kháng cáo: Áp dụng Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Bà Đỗ Thị T có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án (ngày 15/4/2024).

Ông Nguyễn Đình G vắng mặt có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày Tòa án niêm yết bản án./.

Nơi nhận:
- VKSND HĐB;
- Các đương sự;
- UBND xã T, HĐB, tỉnh ĐB;
(Nơi đăng ký kết hôn).
- Chi cục THADS HĐB;
- Lưu VP;
- Tòa án tỉnh ĐB;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Trần Thị Tố Loan